|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2024/NQ-HĐND | *An Giang, ngày tháng năm 2024* |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao**

**tỉnh An Giang đạt thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG KHÓA X  
KỲ HỌP THỨ ……………**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chỉ tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao;*

*Căn cứ Nghị định số*[*36/2019/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/the-thao-y-te/nghi-dinh-36-2019-nd-cp-huong-dan-luat-the-duc-the-thao-sua-doi-412696.aspx)*ngày 29 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;*

*Căn cứ Nghị định số*[*163/2016/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/nghi-dinh-163-2016-nd-cp-huong-dan-luat-ngan-sach-nha-nuoc-335331.aspx)*ngày 21 tháng 12 năm 2016 của* *Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số*[*152/2018/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/nghi-dinh-152-2018-nd-cp-che-do-doi-voi-huan-luyen-vien-the-thao-trong-thoi-gian-tap-huan-399240.aspx)*ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh An Giang đạt thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** **Quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh An Giang đạt thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế.**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh An Giang đạt thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế.

Danh mục các môn thể thao Nhóm I, Nhóm II, Nhóm III theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Đối tượng áp dụng

Tập thể, cá nhân huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh An Giang đạt thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế, bao gồm:

Tập thể, cá nhân huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế theo quy định tại Nghị định sô 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đâu (Sau đây gọi tắt là Nghị định số 152/2018/ND-CP).

Tập thể, cá nhân huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quy mô Thế giới, Châu Á, Đông Nam Á khác mà chưa được khen thưởng tại Nghị định số 152/2018/NĐ-CP.

Tập thể, cá nhân huấn luyện viên, vận động viên là người khuyết tật đạt thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế theo quy định tại Nghị định số 152/2018/NĐ-CP.

3. Mức thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao tỉnh An Giang đạt thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế

3.1. Đối với vận động viên thi đấu cá nhân

a) Vận động viên đạt thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế theo quy định tại Nghị định số 152/2018/NĐ-CP, được hưởng mức khen thưởng bằng 50% mức khen thưởng theo quy định tại Nghị định số 152/2018/NĐ-CP *(Chi tiết mức thưởng tại Phụ lục I).*

b) Vận động viên đạt thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quy mô Thế giới, Châu Á, Đông Nam Á khác mà chưa được khen thưởng tại Nghị định số 152/2018/NĐ-CP, được hưởng mức khen thưởng bằng 80% mức khen thưởng của môn thể thao tương ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này*.*

c) Vận động viên lập thành tích tại các giải cúp thế giới, cúp châu Á và cúp Đông Nam Á; giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ châu Á, Đông Nam Á không quy định lứa tuổi, được hưởng mức khen thưởng bằng 50% mức khen thưởng của môn thể thao tương ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

d) Vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới, châu Á, Đông Nam Á có quy định lứa tuổi, được hưởng mức khen thưởng tối đa bằng 50% mức khen thưởng của môn thể thao tương ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, cụ thể như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Giải thi đấu thể thao có quy định**  **lứa tuổi** | **Mức khen thưởng của môn thể thao tương ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này** |
| Vận động viên đến dưới 12 tuổi | 20% |
| Vận động viên từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi | 30% |
| Vận động viên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi | 40% |
| Vận động viên từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi | 50% |

đ) Vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao dành cho học sinh, sinh viên thế giới, châu Á, Đông Nam Á, được hưởng mức khen thưởng tối đa bằng 30% mức khen thưởng của môn thể thao tương ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3.2. Đối với vận động viên thi đấu đôi, đồng đội, tập thể

Vận động viên lập thành tích thi đấu trong các môn thể thao có nội dung thi đấu đôi, đồng đội, tập thể, được hưởng mức thưởng bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ nhân (x) với mức thưởng tương ứng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này.

3.3. Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế được hưởng mức thưởng như sau:

a) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích trong các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế có nội dung thi đấu cá nhân, thì được hưởng mức khen thưởng chung bằng mức khen thưởng đối với vận động viên theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên thi đấu lập thành tích trong các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế có môn hoặc nội dung thi đấu đôi, đồng đội, tập thể, thì được hưởng mức khen thưởng chung bằng mức khen thưởng quy định tại điểm a khoản 3 Điều này nhân (x) với số lượng huấn luyện viên, theo quy định như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Số lượng vận động viên tham gia**  **thi đấu** | **Mức khen thưởng chung tính cho số lượng huấn luyện viên** |
| Dưới 04 vận động viên | 01 huấn luyện viên |
| Từ 04 đến 08 vận động viên | 02 huấn luyện viên |
| Từ 09 đến 12 vận động viên | 03 huấn luyện viên |
| Từ 13 đến 15 vận động viên | 04 huấn luyện viên |
| Trên 15 vận động viên | 05 huấn luyện viên |

c) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao dành cho học sinh, sinh viên thế giới, châu Á, Đông Nam Á, được hưởng mức khen thưởng bằng với vận động viên tại các đại hội, giải thi đấu thể thao dành cho học sinh, sinh viên thế giới, châu Á, Đông Nam Á.

d) Tỷ lệ phân chia tiền thưởng đối với các huấn luyện viên được thực hiện theo nguyên tắc: Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện đội tuyển được hưởng 60%, huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên ở cơ sở trước khi tham gia đội tuyển được hưởng 40%.

3.4. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho huấn luyện viên, vận động viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều này.

3.5. Mức khen thưởng đối với vận động viên là người khuyết tật, huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên là người khuyết tật:

a) Huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế dành cho người khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 152/2018/NĐ-CP, được hưởng mức khen thưởng bằng 50% mức khen thưởng theo quy định tại Nghị định số 152/2018/NĐ-CP *(Chi tiết mức thưởng tại Phụ lục II).*

b) Huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các đại hội thể thao, vô địch trẻ người khuyết tật châu Á, Đông Nam Á, giải vô địch trẻ người khuyết tật thế giới, châu Á, Đông Nam Á được hưởng mức khen thưởng bằng 50% mức khen thưởng của môn thể thao tương ứng quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

c) Vận động viên là người khuyết tật lập thành tích thi đấu trong các môn thể thao có nội dung thi đấu đôi, đồng đội, tập thể, mức khen thưởng chung bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ giải nhân (x) với mức thưởng tương ứng quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều này.

d) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên là người khuyết tật lập thành tích cá nhân, thì được hưởng mức khen thưởng chung bằng mức khen thưởng đối với vận động viên theo quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều này.

đ) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viền là người khuyết tật lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế dành cho người khuyết tật có môn hoặc nội dung thi đấu đôi, đồng đội, tập thể, thì được hưởng mức khen thưởng chung bằng mức khen thưởng quy định tại điểm d khoản 5 Điều này nhân (x) với số lượng huấn luyện viên theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

e) Đối với các môn, nội dung thi mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên mức thưởng chung cho huấn luyện viên, vận động viên người khuyết tật bằng số lượng người nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại điểm a, b khoản 5 Điều này.

4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện chế độ khen thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh An Giang đạt thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế được bảo đảm chi từ nguồn ngân sách tỉnh và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, kỳ họp thứ ….. thông qua ngày …. tháng …. năm 202… và có hiệu lực từ ngày …. tháng ….. năm 202..../.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ủy ban Thường vụ Quốc hội;  - Chính phủ;  - Các Bộ: NV, TC, VHTTDL, TTTT, LĐTBXH;  - Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;  - Thường trực Tỉnh ủy;  - Thường trực HĐND tỉnh;  - Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;  - Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;  - Đại biểu Quốc hội tỉnh;  - Các đại biểu HĐND tỉnh;  - Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;  - TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;  - Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;  - Công báo tỉnh, Đài PTTH tỉnh, Báo An Giang, Cổng thông tin điện tử tinh.  - Lưu: VT, Hồ sơ kỳ họp. | **CHỦ TỊCH** |

**PHỤ LỤC I**

**MỨC THƯỞNG ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN LẬP THÀNH TÍCH TẠI CÁC ĐẠI HỘI, GIẢI THI ĐẤU THỂ THAO QUỐC TẾ**  
*(Kèm theo Nghị quyết số …./20…/NQ-HĐND ngày …. tháng …. năm 20… của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cuộc thi** | **HCV** | **HCB** | **HCĐ** | **Phá kỷ lục** |
| **I** | **Đại hội thể thao** |  |  |  |  |
| 1 | Đại hội Olympic | **175** | **110** | **70** | **+ 70** |
| 2 | Đại hội Olympic trẻ | **40** | **25** | **15** | **+ 15** |
| 3 | Đại hội thể thao châu Á | **70** | **42,5** | **27,5** | **+ 27,5** |
| 4 | Đại hội thể thao Đông Nam Á | **22,5** | **12,5** | **10** | **+ 10** |
| **II** | **Giải vô địch thế giới từng môn** |  |  |  |  |
| 1 | Nhóm I | **87,5** | **55** | **35** | **+ 35** |
| 2 | Nhóm II | **30** | **20** | **15** | **+ 15** |
| 3 | Nhóm III | **22,5** | **12,5** | **10** | **+ 10** |
| **III** | **Giải vô địch châu Á từng môn** |  |  |  |  |
| 1 | Nhóm I | **35** | **20** | **15** | **+ 15** |
| 2 | Nhóm II | **22,5** | **12,5** | **10** | **+ 10** |
| 3 | Nhóm III | **15** | **7,5** | **05** | **+ 05** |
| **IV** | **Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao** |  |  |  |  |
| 1 | Nhóm I | **20** | **10** | **7,5** | **+ 7,5** |
| 2 | Nhóm II | **15** | **7,5** | **05** | **+ 05** |
| 3 | Nhóm III | **10** | **06** | **04** | **+ 04** |
| **V** | **Đại hội Thể thao khác** |  |  |  |  |
| 1 | Đại hội thể thao quy mô Thế giới khác | **35** | **20** | **15** | **+ 15** |
| 2 | Đại hội thể thao quy mô châu Á khác | **15** | **7,5** | **05** | **+ 05** |

**PHỤ LỤC II**

**MỨC THƯỞNG ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN LẬP THÀNH TÍCH TẠI CÁC ĐẠI HỘI, GIẢI THỂ THAO QUỐC TẾ DÀNH CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT**  
*((Kèm theo Nghị quyết số …./20…/NQ-HĐND ngày …. tháng …. năm 20… của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cuộc thi** | **HCV** | **HCB** | **HCĐ** | **Phá kỷ lục** |
| **I** | **Đại hội thể thao** |  |  |  |  |
| 1 | Paralympic | **110** | **70** | **42,5** | **+ 42,5** |
| 2 | Paralympic trẻ | **22,5** | **15** | **10** | **+ 10** |
| 3 | Đại hội thể thao người khuyết tật châu Á(ASIAN PARA Games) | **40** | **25** | **15** | **+ 15** |
| 4 | Đại hội thể thao người khuyết tật Đông Nam Á | **12,5** | **7,5** | **05** | **+ 05** |
| **II** | **Giải vô địch thế giới từng môn** |  |  |  |  |
| 1 | Nhóm I | **42,5** | **27,5** | **17,5** | **+ 17,5** |
| 2 | Nhóm II | **12,5** | **7,5** | **05** | **+ 05** |
| **III** | **Giải vô địch châu Á từng môn** |  |  |  |  |
| 1 | Nhóm I | **17,5** | **10** | **7,5** | **+ 7,5** |
| 2 | Nhóm II | **7,5** | **05** | **04** | **+ 04** |
| **IV** | **Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao** |  |  |  |  |
| 1 | Nhóm I | **10** | **06** | **04** | **+ 04** |
| 2 | Nhóm II | **06** | **04** | **2,5** | **+ 2,5** |